

CTCP CAO SU TÂY NINH  
(TRC)  
TAYNINH RUBBER J.S.C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 193 /CSTN

Tây Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2020  
Tay Ninh, day 27 month 02 year 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: **TRC**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: **Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh**
- Điện thoại/ *Telephone*: **0276.3853606**
- Fax: **0276.3853608**
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: **Nguyễn Thái Bình**  
Chức vụ/ *Position*: **Đại diện Công bố thông tin**

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*)**:

CTCP Cao su Tây Ninh (TRC) xin công bố thông tin v/v Giải trình Lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm hơn 10% so với Lợi nhuận sau thuế năm 2018 như sau:

**Cụ thể:**

**1. Trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019 Công ty mẹ:**

- Lợi nhuận sau thuế năm 2019: 81.988.866.574 đồng
- Lợi nhuận sau thuế năm 2018: 118.342.804.821 đồng
- Giảm so với năm 2018 là: 36.353.938.247 đồng
- Tương đương giảm: 30,7 %

**2. Trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019 Hợp nhất:**

- Lợi nhuận sau thuế năm 2019: 83.354.733.728 đồng
- Lợi nhuận sau thuế năm 2018: 119.956.621.717 đồng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của  
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)  
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock  
Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

- Giảm so với năm 2018 là: 36.601.887.989 đồng
- Tương đương giảm: 30,5 %

**Nguyên nhân:** Tuy giá bán cao su bình quân năm 2019 tăng so với năm 2018 là 1,2 triệu đồng (33,7 triệu đồng năm 2019 so với 32,5 triệu đồng năm 2018), tương đương tăng 3,7 %, nhưng do tình hình tiêu thụ cao su sụt giảm nên lợi nhuận cũng giảm theo.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn : <http://www.taniruco.com/> *This information was disclosed on Company's Portal Available at: <http://www.taniruco.com>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Đại diện tổ chức/ Organization representative**  
**Người UQ CBTT/ Party authorized to disclose information**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)/ (Signature, full name,  
position, and seal)

**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC,**  
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCHC-LĐTL**



**NGUYỄN THÁI BÌNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*(Đã được kiểm toán)*



## **MỤC LỤC**

### **NỘI DUNG**

### **Trang**

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

2 - 4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

5 - 6

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

7 - 46

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

7 - 8

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

9

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

10

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

11 - 46

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Áp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh, tên giao dịch quốc tế Tây Ninh Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là TANIRUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng). Chi tiết cơ cấu vốn góp tại ngày 31/12/2019 như sau:

Stt	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	180.000.000.000	18.000.000	60,00%
2	America LLC	21.806.200.000	2.180.620	7,27%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	18.770.100.000	1.877.010	6,26%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG	11.451.060.000	1.145.106	3,82%
5	Long Thành	5.655.300.000	565.530	1,89%
6	Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	4.221.700.000	422.170	1,41%
7	Công ty Cổ phần Thương mại Kim Tín	3.300.000.000	330.000	1,10%
8	Vốn của các đối tượng khác	46.045.640.000	4.604.564	15,35%
9	Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	875.000	2,92%
<b>Cộng</b>		<b>300.000.000.000</b>	<b>30.000.000</b>	<b>100,00%</b>

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: (84.276) 3.853 606 - 3.853 232

Fax: (84.276) 3.853 608

Email: ctctstn@gmail.com

Website: www.taniruco.com

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 24/04/2019
Ông	Phạm Thanh Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/04/2019
Ông	Lê Văn Chánh	Thành viên	
Ông	Trương Văn Minh	Thành viên	
Ông	Nguyễn Thái Bình	Thành viên	
Ông	Võ Trần Minh Đăng	Thành viên	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban
Ông	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Bà	Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**

Ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc	
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Hồ Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 01/11/2019

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty là 83.354.733.728 đồng (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là 119.956.621.717 đồng).

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Áp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Văn Chánh**

**Tổng Giám đốc**

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 02 năm 2020



Số: 036/2020/BCKT.HN-PB.00309

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020 từ trang 07 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 01 năm 2019.



**LÊ VIỆT CƯỜNG**  
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478 – 2018 -  
009 - 1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**  
**– CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020*

**ĐẶNG NGỌC KHÁNH**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 – 2019 -  
009 - 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>429.074.477.526</b>	<b>453.703.469.347</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>144.073.963.674</b>	<b>180.633.687.675</b>
1. Tiền	111		10.605.225.674	14.432.103.175
2. Các khoản tương đương tiền	112		133.468.738.000	166.201.584.500
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>198.477.333.168</b>	<b>190.912.486.972</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	16.013.001.511	9.232.544.639
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	174.119.976.807	174.940.126.509
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	10.869.498.577	7.021.693.824
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2.525.143.727)	(281.878.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>56.015.712.956</b>	<b>52.453.985.685</b>
1. Hàng tồn kho	141		56.015.712.956	52.453.985.685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.507.467.728</b>	<b>29.703.309.015</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	61.066.327	87.865.037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.349.796.812	29.604.410.350
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	96.604.589	11.033.628
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.538.936.147.994</b>	<b>1.482.832.234.535</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.780.380.000</b>	<b>1.782.660.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.780.380.000	1.782.660.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>262.833.776.602</b>	<b>239.442.327.221</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	261.408.811.959	237.717.232.643
- Nguyên giá	222		529.240.775.084	494.042.657.087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(267.831.963.125)	(256.325.424.444)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.424.964.643	1.725.094.578
- Nguyên giá	228		3.315.094.415	3.315.658.415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.890.129.772)	(1.590.563.837)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.050.043.203.621</b>	<b>1.037.102.194.613</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.050.043.203.621	1.037.102.194.613
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.12	<b>172.402.605.221</b>	<b>172.367.724.970</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		37.262.830.466	37.227.950.215
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		143.332.180.950	143.332.180.950
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.192.406.195)	(8.192.406.195)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>51.876.182.550</b>	<b>32.137.327.731</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	51.876.182.550	32.137.327.731
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.968.010.625.520</b>	<b>1.936.535.703.882</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>437.019.581.275</b>	<b>395.214.660.483</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>162.675.281.275</b>	<b>150.275.910.483</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	8.821.401.128	6.798.915.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	28.593.352.489	7.303.964.230
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	9.483.065.821	10.571.464.066
4. Phải trả người lao động	314		45.314.946.867	58.920.885.798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.544.227.072	2.556.032.805
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	48.031.073.290	46.706.096.007
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.887.214.608	17.418.552.271
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>274.344.300.000</b>	<b>244.938.750.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	274.344.300.000	244.938.750.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.530.991.044.245</b>	<b>1.541.321.043.399</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>1.530.991.044.245</b>	<b>1.541.321.043.399</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		65.529.870.593	66.899.789.787
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.158.160.736.462	1.122.657.895.016
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.078.423.983	95.541.345.389
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.411.190.255	19.272.223.672
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.667.233.728	76.269.121.717
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.968.010.625.520</b>	<b>1.936.535.703.882</b>



Người lập biểu  
**Đặng Thị Bông**  
 Tây Ninh, Việt Nam  
 Ngày 25 tháng 02 năm 2020



Kế toán trưởng  
**Trần Thị Tố Anh**



Tổng Giám đốc  
**Lê Văn Chành**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	334.212.753.559	354.457.057.912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	439.889.000	1.358.822.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	333.772.864.559	353.098.235.912
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	267.246.071.905	295.075.662.463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.526.792.654	58.022.573.449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	11.909.935.500	9.123.769.471
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	144.905.700	84.983.117
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.602.880.251	1.610.190.063
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	3.899.596.871	3.989.688.311
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	30.926.358.673	24.555.330.595
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.068.747.161	40.126.530.960
12. Thu nhập khác	31	VI.09	55.006.864.576	106.430.507.541
13. Chi phí khác	32	VI.10	1.135.775.729	1.622.128.650
14. Lợi nhuận khác	40		53.871.088.847	104.808.378.891
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		98.939.836.008	144.934.909.851
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	15.585.102.280	24.978.288.134
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		83.354.733.728	119.956.621.717
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		83.354.733.728	119.956.621.717
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.862	3.306
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	2.862	3.306

Người lập biểu  
**Đặng Thị Bông**  
Tây Ninh, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng  
**Trần Thị Tố Anh**



Tổng Giám đốc  
**Lê Văn Chánh**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	98.939.836.008	144.934.909.851
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		(33.723.150.422)	(94.109.996.804)
- Khấu hao TSCĐ	02	27.254.572.544	19.512.145.948
- Các khoản dự phòng	03	2.243.265.727	(138.548.460)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	35.625.700	(320.137.630)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(63.256.614.393)	(113.163.456.662)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	65.216.685.586	50.824.913.047
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.562.566.196)	8.566.987.931
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.561.727.271)	- 27.459.144.838
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	9.251.467.760	9.757.461.131
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(19.712.056.109)	(23.448.235.879)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.282.778.619)	(25.772.941.607)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.525.799.171	30.624.053.075
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(78.229.077.041)	(37.431.064.450)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(38.354.252.719)	40.580.318.086
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(45.737.310.989)	(86.470.253.520)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	75.405.261.078	107.471.638.543
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.290.861.444	8.245.703.310
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	38.958.811.533	29.247.088.333
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	29.736.960.000	62.851.896.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66.977.667.500)	(66.290.598.505)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(37.240.707.500)	(3.438.702.505)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	(36.636.148.686)	66.388.703.914
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	180.633.687.675	114.240.495.495
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	76.424.685	4.488.266
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	144.073.963.674	180.633.687.675



Người lập biểu  
 Đặng Thị Bông  
 Tây Ninh, Việt Nam  
 Ngày 25 tháng 02 năm 2020



Kế toán trưởng  
 Trần Thị Tố Anh



  
 Tổng Giám đốc  
 Lê Văn Chánh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đang ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0276.3853606 - 3853232

Fax: 0276.3853608

Email: ctcstn@gmail.com

Website: <http://taniruco.vn/>

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Chánh - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290288403 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/09/2011; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

#### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

#### **03. Ngành nghề kinh doanh**

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xe gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

#### **04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### **05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## 06. Cấu trúc doanh nghiệp

**Đơn vị trực thuộc:** Cho năm 2019 và tại ngày 31/12/2019, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
2	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
3	Nông trường Cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
4	Nông trường Cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
5	Nông trường Cao su Bến Cùi	Xã Bến Cùi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
6	Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
7	Trung tâm Y tế	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh

**Công ty con:** Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

**Công ty liên kết:** Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31/12/2019 gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 01. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **03. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

- a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
  - Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
  - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
  - Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
  - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



**2. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su lập bằng đồng Đôla Mỹ được chuyển đổi theo Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam tại ngày 31/12/2019. Trong đó:

- Các khoản mục tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ và nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn công bố tại thời điểm ngày 31/12/2019 lần lượt là 23.130 VND/USD và 23.220 VND/USD.
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được chuyển quy đổi sang Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân VND/USD năm 2019 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn là 23.232 VND/USD.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh khi chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Công ty và phản ánh trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của Công ty khi Công ty kết thúc quá trình đầu tư xây dựng hoặc khi Công ty chấm dứt hoạt động, thanh lý.
- Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo đúng tỷ giá ghi sổ kế toán của Công ty mẹ.

**03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

**04. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, Công ty liên kết sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh

doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

#### **06. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 để tính vào chi phí hợp lý, các khoản trích lập dự phòng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| • Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| • Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |
| • Phần mềm kế toán       | 03 - 05 năm |
| • Phần mềm quản lý       | 03 - 05 năm |
| • Quyền sử dụng đất      | 42 năm      |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### **10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

## **12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BDSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

## **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### **c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

##### **Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



**21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****a. Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền mặt	2.164.717.250	687.162.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.440.508.424	13.744.940.697
Các khoản tương đương tiền	133.468.738.000	166.201.584.500
<b>Cộng</b>	<b>144.073.963.674</b>	<b>180.633.687.675</b>

Tại ngày 31/12/2019, Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm.

<b>02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>2.885.962.478</b>	<b>507.895.973</b>
Cửa Hàng xăng dầu	141.025.592	165.731.520
EDGEPOINT GROUP	2.557.033.158	0
Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	140.143.727	281.878.000
Các khách hàng khác	47.760.001	60.286.453
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>13.127.039.033</b>	<b>8.724.648.666</b>
Cty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	2.378.985.000	1.916.617.500
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.748.054.033	6.350.758.666
Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	0	457.272.500
<b>Cộng</b>	<b>16.013.001.511</b>	<b>9.232.544.639</b>

**03. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

**a. Trả trước cho người bán**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>174.119.976.807</b>	<b>174.119.976.807</b>	<b>174.940.126.509</b>
Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000	2.385.000.000
Nguyễn Văn Nghĩa	200.000.000	428.000.000
Công ty TNHH XD Thuận Thành Công	198.600.000	291.518.730
Công ty TNHH Best Royal	169.225.852.233	167.951.919.600
Envirotech Service Co., Ltd	1.133.010.560	1.134.480.094
Doanh nghiệp MLP Electricity	0	1.788.878.400
VIHO Co.,Ltd	352.131.120	352.587.840
Công ty SIM-C	231.300.000	0
Nguyễn Tôn Trọng	158.575.230	277.118.145
Nguyễn Thị Thúy Kiều	223.000.000	185.000.000
Các đối tượng khác	12.507.664	145.623.700

**b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>174.119.976.807</b>	<b>174.940.126.509</b>

**04. Khoản phải thu khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>10.869.498.577</b>	<b>0</b>	<b>7.021.693.824</b>	<b>0</b>
Các khoản tạm ứng	387.056.646	0	321.714.595	0
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	153.725.152	0	319.017.028	0
Phải thu cổ tức được chia	2.712.500.000	0	0	0
Phải thu về các khoản bảo hiểm và Kinh phí công đoàn	0	0	123.237.250	0
Phải thu thuế TNCN	3.613.016.194	0	2.818.244.902	0
- Phải thu về thuế chi hộ Công ty Best Royal	3.350.740.865	0	3.316.409.633	0
Các khoản chi hộ khác	79.783.750	0	36.573.271	0
Phải thu khác ngắn hạn	572.675.970	0	86.497.145	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.780.380.000</b>	<b>0</b>	<b>1.782.660.000</b>	<b>0</b>
- Kỳ cược, ký quỹ dài hạn	1.780.380.000	0	1.782.660.000	0
<b>Cộng</b>	<b>12.649.878.577</b>	<b>0</b>	<b>8.804.353.824</b>	<b>0</b>

**05. Nợ xấu**

	Cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.</b>	<b>2.525.143.727</b>	<b>0</b>	<b>2.666.878.000</b>	<b>2.385.000.000</b>
Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000	0	2.385.000.000	2.385.000.000
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	140.143.727	0	281.878.000	0
<b>Cộng</b>	<b>2.525.143.727</b>	<b>0</b>	<b>2.666.878.000</b>	<b>2.385.000.000</b>

06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	13.087.697.162	0	14.441.768.294	0
Công cụ, dụng cụ	4.655.598.888	0	4.693.338.178	0
Chi phí SXKD dở dang	2.733.053.579	0	954.885.629	0
Thành phẩm tồn kho	25.327.773.860	0	31.516.862.728	0
Hàng hóa tồn kho	4.135.385.000	0	847.130.856	0
Hàng gửi đi bán	6.076.204.467	0	0	0
Hàng kho bảo thuế	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>56.015.712.956</b>	<b>0</b>	<b>52.453.985.685</b>	<b>0</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

07. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>61.066.327</b>	<b>87.865.037</b>
Chi phí vật tư vườn cây khai thác	61.066.327	0
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	0	87.865.037
<b>b. Dài hạn</b>	<b>51.876.182.550</b>	<b>32.137.327.731</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.070.623.833	1.619.179.411
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	0	75.077.778
Chi phí đào tạo công nhân cạo mủ	0	227.112.287
Chi phí sửa chữa đường trục NT1	273.250.881	149.322.942
Chi phí sửa chữa đường trục nối NT1 với NT2	180.477.145	367.006.561
Chi phí chung chờ phân bổ	50.225.722.462	29.599.002.952
Chi phí trả trước khác	126.108.229	100.625.800
<b>Cộng</b>	<b>51.937.248.877</b>	<b>32.225.192.768</b>

08. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Cuối năm
<b>b. Phải nộp</b>	<b>10.571.464.066</b>	<b>31.791.090.701</b>	<b>30.702.692.456</b>	<b>9.483.065.821</b>
Thuế tài nguyên	16.488.960	125.295.360	120.521.600	11.715.200
Thuế giá trị gia tăng	2.278.363.331	9.280.524.636	7.713.559.960	711.398.655
Thuế thu nhập cá nhân	179.691.850	4.841.271.880	5.022.288.410	360.708.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.096.919.925	15.282.778.619	15.585.102.280	8.399.243.586
Thuế môn bài	0	24.302.961	24.302.961	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	1.571.734.422	1.571.734.422	0
Các loại thuế khác	0	8.156.755	8.156.755	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	657.026.068	657.026.068	0
<b>a. Phải thu</b>	<b>11.033.628</b>	<b>13.469.691.156</b>	<b>13.384.120.195</b>	<b>96.604.589</b>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.033.628	13.469.691.156	13.384.120.195	96.604.589

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	125.294.772.084	96.785.774.035	43.964.371.656	7.016.417.417	220.981.321.895	494.042.657.087
- Mua trong năm		2.143.500.000		143.870.000		2.287.370.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.819.787.995		1.758.250.000		45.702.472.016	54.280.510.011
- Chuyển đổi báo cáo	(59.132.743)	(6.716.774)	(12.509.272)	(576.432)	0	(78.935.221)
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán	(311.761.421)	(1.278.736.468)	(1.939.949.132)	(94.712.633)	(17.665.667.139)	(21.290.826.793)
- Chuyển sang bất động sản ĐT						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	131.743.665.915	97.643.820.793	43.770.163.252	7.064.998.352	249.018.126.772	529.240.775.084
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	76.467.648.521	68.327.665.067	36.695.335.064	5.689.313.371	69.145.462.421	256.325.424.444
- Khấu hao trong năm	8.183.620.572	6.136.927.296	1.685.457.428	450.913.384	10.497.574.614	26.954.493.294
- Chuyển đổi báo cáo	(31.782.736)	(5.934.264)	(8.487.055)	(423.073)		(46.627.128)
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán	(311.761.421)	(1.236.519.140)	(1.939.949.132)	(94.712.633)	(11.818.385.159)	(15.401.327.485)
- Chuyển sang bất động sản ĐT						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	84.307.724.936	73.222.138.959	36.432.356.305	6.045.091.049	67.824.651.876	267.831.963.125
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	48.827.123.563	28.458.108.968	7.269.036.592	1.327.104.046	151.835.859.474	237.717.232.643
- Tại ngày cuối năm	47.435.940.979	24.421.681.834	7.337.806.947	1.019.907.303	181.193.474.896	261.408.811.959

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn đang sử dụng: 138.392.494.091 đồng

**10. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.555.408.000</b>	<b>1.760.250.415</b>	<b>3.315.658.415</b>
- Mua trong năm			0
- Chuyển đổi báo cáo	(564.000)		(564.000)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			0
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.554.844.000</b>	<b>1.760.250.415</b>	<b>3.315.094.415</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.297.188.781</b>	<b>293.375.056</b>	<b>1.590.563.837</b>
- Khấu hao trong năm	80.988.851	219.090.399	300.079.250
- Chuyển đổi báo cáo	(513.315)		(513.315)
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.377.664.317</b>	<b>512.465.455</b>	<b>1.890.129.772</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu năm	<b>258.219.219</b>	<b>1.466.875.359</b>	<b>1.725.094.578</b>
- Tại ngày cuối năm	<b>177.179.683</b>	<b>1.247.784.960</b>	<b>1.424.964.643</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>Vườn cây kiến thiết cơ bản</b>	<b>1.048.525.483.333</b>	<b>1.035.645.033.412</b>
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	153.836.129.403	135.802.975.740
Vườn cây KTCB năm 2011	0	0
Vườn cây KTCB năm 2012	19.394.511.213	23.436.080.919
Vườn cây KTCB năm 2013	29.670.287.523	29.360.129.760
Vườn cây KTCB năm 2014	29.179.038.503	28.385.899.289
Vườn cây KTCB năm 2015	12.596.023.781	11.704.542.735
Vườn cây KTCB năm 2016	13.661.027.689	12.514.207.481
Vườn cây KTCB năm 2017	21.736.264.947	19.073.645.518
Vườn cây KTCB năm 2018	14.503.927.584	11.328.470.038
Vườn cây KTCB năm 2019	13.095.048.163	0
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	894.689.353.930	899.842.057.672
Vườn cây trồng năm 2012 (244,43 ha)	46.272.315.800	87.941.583.605
Vườn cây trồng năm 2012 đất phân hạng IV (8,68 ha)	1.521.377.832	1.521.659.478
Vườn cây trồng năm 2013 (1.691,71 ha)	316.638.091.284	307.466.966.370
Vườn cây trồng năm 2013 đất phân hạng IV (16,11 ha)	2.634.408.697	2.625.272.618
Vườn cây trồng năm 2013 chờ thanh lý (4,78 ha)	858.031.637	859.144.518
Vườn cây trồng năm 2013 BR (630.85 ha)	30.099.232.759	26.258.164.384
Vườn cây trồng năm 2013 BR - Đất phân hạng IV (20,54 ha)	441.338.210	418.854.622
Vườn cây trồng năm 2014 (1.363,33 ha)	246.257.482.651	236.091.119.804
Vườn cây trồng năm 2014 - Ngưng đầu tư (11,07 ha)	1.952.276.316	1.917.018.511

<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>Vườn cây trồng 2014 BR (636,92 ha)</i>	80.789.233.304	75.980.074.252
<i>Vườn cây trồng 2014 BR ngưng đầu tư (40,66 ha)</i>	5.003.967.793	4.850.451.836
<i>Vườn cây trồng năm 2014 BR đất PH IV (167,93 ha)</i>	13.758.892.759	13.587.635.717
<i>Vườn cây cao su trồng 2015 (261,32 ha)</i>	44.047.509.796	42.146.637.944
<i>Vườn cây cao su trồng 2015 - Ngưng đầu tư (12,14 ha)</i>	1.998.967.228	1.957.983.224
<i>Vườn cây trồng năm 2015 BR (603,04 ha)</i>	66.824.691.484	62.161.637.092
<i>Vườn cây trồng năm 2015 BR - Ngưng đầu tư (155,69 ha)</i>	16.664.779.423	16.048.595.778
<i>Vườn cây trồng năm 2015 BR đất PH IV (260,62 ha)</i>	13.118.587.051	12.846.505.063
<i>Vườn cây tái canh 2016 Best Royal (69,28 ha)</i>	5.808.169.906	5.162.752.856
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác</b>	<b>1.517.720.288</b>	<b>1.457.161.201</b>
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Việt Nam	210.181.388	147.926.401
<i>Tư vấn lập dự án đầu tư trồng, chăm sóc vườn cây KTCB</i>	<i>105.095.025</i>	<i>147.926.401</i>
<i>Phòng cấp cứu Trung tâm y tế</i>	<i>105.086.363</i>	<i>0</i>
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Campuchia	1.307.538.900	1.309.234.800
<i>Chi phí XDCCB khác</i>	<i>1.307.538.900</i>	<i>1.309.234.800</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.050.043.203.621</b>	<b>1.037.102.194.613</b>

12. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý
<b>a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>24.500.000.000</b>	<b>12.762.830.466</b>	<b>37.262.830.466</b>	<b>24.500.000.000</b>	<b>12.727.950.215</b>	<b>37.227.950.215</b>
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	12.762.830.466	37.262.830.466	24.500.000.000	12.727.950.215	37.227.950.215
<b>12. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)</b>	<b>Số cuối năm</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>b. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>143.332.180.950</b>	<b>(8.192.406.195)</b>	<b>135.139.774.755</b>	<b>143.332.180.950</b>	<b>(8.192.406.195)</b>	<b>135.139.774.755</b>
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	0	77.500.000.000	77.500.000.000	0	77.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	9.180.330.000	(8.107.157.079)	1.073.172.921	9.180.330.000	(8.107.157.079)	1.073.172.921
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	19.700.000.000	0	19.700.000.000	19.700.000.000	0	19.700.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	36.951.850.950	(85.249.116)	36.866.601.834	36.951.850.950	(85.249.116)	36.866.601.834

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Hoạt động tại Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,15%	2,15%	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,60%	7,60%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	18,24%	18,24%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả cho người bán</b>	<b>8.821.401.128</b>	<b>8.821.401.128</b>	<b>6.798.915.306</b>	<b>6.798.915.306</b>
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Ánh Bình Minh	627.550.000	627.550.000	0	0
Công ty Cổ Phần F.A Công ty TNHH XD Thuận Thành Công	1.034.373.008	1.034.373.008	464.706.788	464.706.788
Trần Thị Thúy	0	0	137.193.000	137.193.000
Công ty TNHH SX TM Trường Nghi	222.436.500	222.436.500	0	0
Công ty Thang Loi Cambodia Impoxrt Export Co.,Ltd	293.301.340	293.301.340	0	0
Công ty TNHH MTV Inox Trường Thịnh	123.344.046	123.344.046	387.861.000	387.861.000
Phnom Penh Agriculture Development Join Stock Co., Ltd	325.080.000	325.080.000	0	0
Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	5.340.600.000	5.340.600.000	5.347.500.000	5.347.500.000
Các khách hàng khác	534.525.100	534.525.100	157.550.540	157.550.540
<b>b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.821.401.128</b>	<b>8.821.401.128</b>	<b>6.798.915.306</b>	<b>6.798.915.306</b>

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Người mua trả trước</b>	<b>14.772.302.962</b>	<b>7.303.964.230</b>
Cty TNHH Gỗ Thiên Phú Lộc	6.380.861.503	0
Cty TNHH Minh Thy Vàng	2.831.000.000	0
Cty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng	0	408.538.200
Công ty TNHH Cao Su Đại Thắng	0	1.270.550.400
Công ty Cổ phần Merufa	966.502.950	1.163.449.875
Công ty TNHH Cao Su Đông Nam Á	0	2.301.600.000
Công ty TNHH Cao Su T2T	0	1.669.984.800
Công ty TNHH Cao Su PR	2.099.657.280	267.540.000
Người mua trả trước khác	2.494.281.229	222.300.955
<b>b. Người mua trả trước là các bên liên quan</b>	<b>13.821.049.527</b>	<b>0</b>
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	10.534.820.912	
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	14.215	
Cty Cổ Phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su	3.286.214.400	0
<b>Cộng</b>	<b>28.593.352.489</b>	<b>7.303.964.230</b>

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay	386.749.534	285.761.798
Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	1.559.227.500	1.390.495.000
Chi phí kiểm toán	90.000.000	180.000.000
Chi phí phải trả khác	508.250.038	699.776.007
<b>Cộng</b>	<b>2.544.227.072</b>	<b>2.556.032.805</b>



**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Phải trả khám chữa bệnh	573.944.384	337.000.000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	43.779.196.000	43.769.363.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.533.376.508	2.288.058.147
Các khoản phải trả khác	144.556.398	311.674.360
<b>Cộng</b>	<b>48.031.073.290</b>	<b>46.706.096.007</b>

17. Vay và nợ thuê tài chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
<b>Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả các khoản vay dài hạn ngân hàng	0	0	0	0	0	0
<b>Vay dài hạn</b>	<b>274.344.300.000</b>	<b>274.344.300.000</b>	<b>29.844.965.000</b>	<b>439.415.000</b>	<b>244.938.750.000</b>	<b>244.938.750.000</b>
Vay dài hạn ngân hàng (*)	274.344.300.000	274.344.300.000	29.844.965.000	439.415.000	244.938.750.000	244.938.750.000
<b>Cộng</b>	<b>274.344.300.000</b>	<b>274.344.300.000</b>	<b>29.844.965.000</b>	<b>439.415.000</b>	<b>244.938.750.000</b>	<b>244.938.750.000</b>

(\*) Trong đó giá trị giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính là: 439.415.000 đồng

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi	Mục đích sử dụng	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hợp đồng tín dụng số: 539/HĐTDTDH - PN/SHB PHNOMPENH - TAYNINH SIEMREAP ngày 08/12/2014	6.868.000,00 USD	Thời hạn vay tối đa 168 tháng đối với mỗi kế ước nhận nợ nhưng không quá thời hạn hiệu lực bảo lãnh của SHB HCM	Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6,157 ha Cao su của huyện Tra Peang Prasat, Tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	Lãi suất cho vay trong hạn là 7,25%/năm và được điều chỉnh theo từng kế ước nhận nợ	Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) Chi nhánh Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh để thực hiện cam kết chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai là 6,157 ha Cao su tại Huyện Tra Peang Prasat, Tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia theo Hợp đồng thế chấp số: 575/2014/HĐTCTL-PN/SHB.PPE - TAYNINH SIEMREAP ngày 08/12/2014
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hợp đồng tín dụng số: 182/2017/HĐTD-PN/SHB.PP ngày 26/12/2017	4.947.000,00 USD	Thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên	Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.419 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia	Lãi suất cho vay trong hạn là 7,25%/năm và được điều chỉnh theo từng kế ước nhận nợ	Quyền sử dụng đất, quyền khai thác vườn cây cao su và các tài sản hình thành trên đất tổng diện tích là 3,210.89 ha tại Khum Trapeang Prasat và 169.37 ha tại Khum P'aw, Trapeang Prasat, Tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.815.000,00 USD</b>				

## 18. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>48.188.483.921</b>	<b>1.079.742.477.298</b>	<b>162.040.720.922</b>	<b>1.546.193.695.348</b>
<b>Tăng trong năm trước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18.711.305.866</b>	<b>42.915.417.718</b>	<b>119.956.621.717</b>	<b>181.583.345.301</b>
Lãi trong năm trước					119.956.621.717	119.956.621.717
Phân phối lợi nhuận				42.915.417.718		42.915.417.718
Tăng do chuyển đổi báo cáo			18.711.305.866			18.711.305.866
<b>Giảm trong năm trước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(186.455.997.250)</b>	<b>(186.455.997.250)</b>
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017					(66.987.500.000)	(66.987.500.000)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2018					(43.687.500.000)	(43.687.500.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển					(42.915.417.718)	(42.915.417.718)
Trích quỹ KTPL, Ban điều hành					(28.775.845.145)	(28.775.845.145)
Điều chỉnh ghi lãi trong công ty liên kết					(4.089.734.387)	(4.089.734.387)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>66.899.789.787</b>	<b>1.122.657.895.016</b>	<b>95.541.345.389</b>	<b>1.541.321.043.399</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>66.899.789.787</b>	<b>1.122.657.895.016</b>	<b>95.541.345.389</b>	<b>1.541.321.043.399</b>
<b>Tăng trong năm nay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>35.502.841.446</b>	<b>83.354.733.728</b>	<b>118.857.575.174</b>
Lãi trong năm nay					83.354.733.728	83.354.733.728
Phân phối lợi nhuận				35.502.841.446		35.502.841.446
<b>Giảm trong năm nay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(1.369.919.194)</b>	<b>0</b>	<b>(127.817.655.134)</b>	<b>(129.187.574.328)</b>
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính			(1.369.919.194)			(1.369.919.194)
Trích quỹ Đầu tư phát triển					(35.502.841.446)	(35.502.841.446)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi					(23.668.560.964)	(23.668.560.964)
Trích quỹ Khen thưởng Ban điều hành					(90.752.724)	(90.752.724)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018					(23.300.000.000)	(23.300.000.000)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2019					(43.687.500.000)	(43.687.500.000)
Điều chỉnh ghi lãi trong công ty liên kết					(1.568.000.000)	(1.568.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>65.529.870.593</b>	<b>1.158.160.736.462</b>	<b>51.078.423.983</b>	<b>1.530.991.044.245</b>

<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	180.000.000.000	180.000.000.000
America LLC	21.806.200.000	19.245.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	18.770.100.000	0
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	11.451.060.000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	5.655.300.000	0
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	4.221.700.000	0
Công ty TNHH Thương mại Kim Tín	3.300.000.000	6.329.200.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	0	12.010.000.000
Vốn của các đối tượng khác	46.045.640.000	73.665.100.000
Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	66.987.500.000	110.675.000.000

**d. Cổ phiếu**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.158.160.736.462	1.122.657.895.016
<b>Cộng</b>	<b>1.158.160.736.462</b>	<b>1.122.657.895.016</b>

**18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán HN**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Tài sản nhận giữ hộ (tấn)	402,885	149,803
<i>Mủ cao su thành phẩm SVR 10 (tấn)</i>	<i>231,665</i>	<i>40,320</i>
<i>Mủ latex (tấn)</i>	<i>171,220</i>	<i>48,910</i>
b. Ngoại tệ các loại (USD)	416.403,29	114.494,13
c. Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

<b>01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu bán thành phẩm cao su	296.775.806.697	333.131.772.318
Doanh thu bán hàng hóa	25.700.034.803	15.361.112.055
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.736.912.059	5.964.173.539
<b>Cộng</b>	<b>334.212.753.559</b>	<b>354.457.057.912</b>

**Trong đó:**

<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	47.534.062.931	48.764.546.787
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	24.942.387.500	21.728.050.000
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao Su	10.392.263.200	8.982.880.000
Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	2.440.917.383	925.474.800
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	2.286.173.354	0
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu II	1.531.215.000	0
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	1.144.819.867	0
Công ty Cổ phần Cao Su Sơn La	0	346.584.167
Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riêng Bình Phước	0	207.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gõ Tây Ninh	165.818.181	160.290.909
<b>Cộng</b>	<b>90.437.657.416</b>	<b>81.114.826.663</b>

<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chiết khấu tương mại	439.889.000	0
Hàng bán bị trả lại	0	1.358.822.000
<b>Cộng</b>	<b>439.889.000</b>	<b>1.358.822.000</b>

<b>03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu thuần bán thành phẩm	296.335.917.697	331.772.950.318
Doanh thu thuần bán hàng hóa	25.700.034.803	15.361.112.055
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11.736.912.059	5.964.173.539
<b>Cộng</b>	<b>333.772.864.559</b>	<b>353.098.235.912</b>

**Trong đó:**

<b>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	47.283.757.931	48.764.546.787
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	24.942.387.500	21.728.050.000
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao Su	10.392.263.200	8.982.880.000
Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	2.440.917.383	925.474.800
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	2.286.173.354	0
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu II	1.531.215.000	0
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	1.144.819.867	0
Công ty Cổ phần Cao Su Sơn La	0	346.584.167
Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riêng Bình Phước	0	207.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gõ Tây Ninh	165.818.181	160.290.909
<b>Cộng</b>	<b>90.187.352.416</b>	<b>81.114.826.663</b>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>04. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán mù cao su thành phẩm	230.211.263.815	275.687.699.755
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	25.468.656.803	13.642.470.373
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.516.834.809	5.897.023.273
Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	49.316.478	52.404.656
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(203.935.594)
<b>Cộng</b>	<b><u>267.246.071.905</u></b>	<b><u>295.075.662.463</u></b>
<b>05. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.575.569.568	2.785.215.789
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.262.500.000	5.550.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	30.716.071	407.635.130
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	41.149.861	380.918.552
<b>Cộng</b>	<b><u>11.909.935.500</u></b>	<b><u>9.123.769.471</u></b>
<b>06. Chi phí tài chính</b>		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	76.775.561	60.780.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	68.130.139	44.064.177
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	(19.861.982)
<b>Cộng</b>	<b><u>144.905.700</u></b>	<b><u>84.983.117</u></b>
<b>07. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì	1.147.575.337	1.074.504.030
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	444.674.974	532.182.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.929.808.369	1.947.968.812
Chi phí khác bằng tiền	377.538.191	435.032.957
<b>Cộng</b>	<b><u>3.899.596.871</u></b>	<b><u>3.989.688.311</u></b>
<b>08. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	12.759.648.774	13.279.434.655
Chi phí vật liệu quản lý	875.331.879	837.117.150
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	508.355.025	206.085.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.774.577.139	1.347.955.701
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	587.024.529	525.257.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.382.306.214	794.993.210
Chi phí bằng tiền khác	10.654.115.113	7.564.486.273
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.385.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b><u>30.926.358.673</u></b>	<b><u>24.555.330.595</u></b>

<b>09. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	49.953.265.468	102.357.276.908
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	1.421.791.500	1.624.352.500
Thu nhập từ thanh lý tài sản	43.487.857	3.626.833
Thu nhập từ bán mù tận thu	407.516.400	0
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế	408.624.038	315.000.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	165.772.727	62.999.999
Thu nhập tại trung tâm y tế	988.074.696	1.357.535.206
Thu nhập từ bồi thường, nhận hỗ trợ	762.138.969	474.141.610
Thu nhập từ bán phế liệu	399.260.391	8.300.000
Thu nhập khác	456.932.530	227.274.485
<b>Cộng</b>	<b>55.006.864.576</b>	<b>106.430.507.541</b>

**Trong đó:**

<b>Thu nhập đối với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số tiền</b>
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	36.435.885.810
Công ty Cổ Phần Cao Su Trường Phát	Công ty cùng tập đoàn	5.522.465.079
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Công ty cùng tập đoàn	5.437.147.124
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Công ty cùng tập đoàn	10.025.884

<b>10. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí cây cao su gãy đổ	0	51.976.000
Chi phí tại trung tâm y tế	988.074.696	1.357.535.206
Chi bồi thường	46.690.350	153.147.602
Chi phí thanh lý mù tận thu	14.291.640	0
Chi phí bán phế liệu	15.398.790	0
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	920.040	36.884.174
Chi phí khác	70.400.213	22.585.668
<b>Cộng</b>	<b>1.135.775.729</b>	<b>1.622.128.650</b>

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	15.585.102.280	24.978.288.134
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.585.102.280</b>	<b>24.978.288.134</b>

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.354.733.728	119.956.621.717
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	83.354.733.728	119.956.621.717
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	23.668.560.964
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	29.125.000	29.125.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		0
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.862	3.306
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.862	3.306

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại sau khi có nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận, do vậy có ảnh hưởng giảm từ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm trước.

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.814.342.322	32.622.332.703
Chi phí nhân công	195.085.370.086	204.283.407.810
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.368.802.482	6.046.035.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.597.966.129	19.512.145.948
Thuế, phí và lệ phí	587.024.529	333.278.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.985.952.889	3.313.781.282
Chi phí khác bằng tiền	33.247.569.011	30.939.748.792
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	2.385.000.000	(203.935.594)
<b>Cộng</b>	<b><u>302.072.027.448</u></b>	<b><u>296.846.794.848</u></b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	29.736.960.000	62.851.896.000
<b>Cộng</b>	<b><u>29.736.960.000</u></b>	<b><u>62.851.896.000</u></b>

**VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.



**03. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**04. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**05. Giao dịch với các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và tại ngày 31/12/2019, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Điện Biên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	Kiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bình Phước	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn

**b. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Phải thu tiền bán mũ cao su thành phẩm	16.285.665.917
	Phải thu tiền bán mũ cao su Ủy thác xuất khẩu	31.248.397.014
	Phải thu về bán mũ cao su thành phẩm (phần thuế GTGT)	814.283.295
	Thu tiền bán mũ cao su thành phẩm	17.099.949.212

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Thu tiền bán mủ cao su Ủy thác xuất khẩu	26.043.261.202
	Phải trả về thuế GTGT Ủy thác xuất khẩu	46.481.802
	Chiết khấu thương mại	250.305.000
	Phải trả về chênh lệch tỷ giá do Ủy thác xuất khẩu	17.585.908
	Phải trả về phí hoa hồng Ủy thác xuất khẩu	464.818.011
	Trả tiền phí dịch vụ truy cập phần mềm danh bạ điện tử	3.300.000
	Thanh toán tiền mua lốp xe	199.882.375
	Chi trả cổ tức năm 2018	41.400.000.000
	Phải trả tạm ứng cổ tức năm 2019	27.000.000.000
	Chi hỗ trợ phòng trào phúc lợi Tập đoàn	20.000.000
	Thu tiền khen thưởng năm 2018	142.000.000
	Phải thu về bán mủ cao su thành phẩm (phần doanh thu)	10.392.263.200
	Phải thu về bán mủ cao su thành phẩm (phần thuế GTGT)	519.613.160
	Thu tiền bán mủ cao su thành phẩm	14.198.090.760
	Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su	Phải trả giá trị hàng hóa mủ thành phẩm thu mua
Phải trả thuế GTGT đầu vào hàng hóa dịch vụ		201.499.200
Thanh toán tiền mua hàng hóa dịch vụ		4.231.483.200
Thu tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý		3.611.336.196
Trả lại tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý		2.345.454.013
Trả tiền thừa mua cây CSTL		2.231.936.935
Phải thu về cung cấp dịch vụ vận chuyển nhiên liệu (Phần thuế hàng hóa, dịch vụ)		165.818.181
Phải thu về cung cấp dịch vụ vận chuyển nhiên liệu (Phần thuế GTGT)		16.581.819
Thu tiền cung cấp dịch vụ vận chuyển		182.400.000
Phải thu về bán cây cao su thanh lý, gãy đổ		36.435.885.810
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Thu tiền bán cây cao su thanh lý	47.780.852.157
	Thu tiền bán cây cao su gãy đổ	1.879.064.000
	Thu về cổ tức được chia năm 2018	2.450.000.000
	Phải thu về tiền bán mủ cao su (Phần doanh thu)	24.942.387.500
	Phải thu về tiền bán mủ cao su (Phần thuế GTGT)	1.247.119.375
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Thu tiền bán mủ cao su	25.737.165.259

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Số tiền</b>
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Phải trả tiền mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	1.776.631.051
	Phải trả tiền mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ (Phần thuế GTGT)	90.474.863
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Thanh toán tiền mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	1.830.952.893
	Phải thu về tiền cung cấp dịch vụ gia công mũ cao su	2.440.917.383
	Phải thu về tiền cung cấp dịch vụ gia công mũ cao su (Phần thuế GTGT)	126.569.842
	Thu về tiền cung cấp dịch vụ gia công mũ cao su	2.567.487.228
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải thu tiền bán cây cao su thanh lý	5.522.465.079
	Thu tiền bán cây cao su thanh lý	6.209.122.396
	Thu tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý	621.000.000
	Hoàn trả tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý	1.307.657.317
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Thu tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý	570.746.498
	Hoàn trả tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý	467.255.861
	Phải thu tiền bán cây cao su thanh lý	5.437.147.124
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	Thu tiền bán cây cao su thanh lý	5.437.147.124
	Hoàn trả tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý	334.078.059
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Thu tiền bảo lãnh dự thầu	24.500.000
	Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào	230.930.000
	Phải trả tiền mua phụ tùng	2.309.300.000
Tạp chí Cao su Việt Nam	Thanh toán tiền mua hàng hóa dịch vụ	2.433.238.500
	Phải trả tiền mua hàng hóa, vật tư	709.190.000
	Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào	67.789.000
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam	Thanh toán tiền mua hàng hóa, vật tư	776.979.000
	Thanh toán học phí huấn luyện an toàn lao động	44.800.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mũ cao su	2.286.173.354
	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mũ cao su (Phần thuế GTGT)	118.718.148
	Thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mũ cao su	2.404.891.502
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mũ cao su	1.531.215.000
	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mũ cao su (Phần thuế GTGT)	79.399.350

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Số tiền</b>
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mủ cao su	1.610.614.350
	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mủ cao su	1.144.819.867
	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mủ cao su (Phần thuế GTGT)	59.493.628
	Thu tiền cung cấp dịch vụ giá công mủ cao su	1.204.327.710
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thu về cổ tức được chia năm 2018	3.100.000.000
	Phải thu tạm ứng cổ tức năm 2019	2.712.500.000

**c. Vào ngày 31/12/2019, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:**

<b>Nợ phải thu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Phải thu về tiền Ủy thác xuất khẩu bán mủ cao su	10.748.054.033
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Phải thu về tiền bán mủ cao su thành phẩm	2.378.985.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt-Lào	Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia năm 2018	2.712.500.000

<b>Nợ phải trả</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Phải trả về tiền cổ tức năm 2018 và tạm ứng năm 2019	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Người mua trả trước tiền mua cây cao su thanh lý	10.534.820.912
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Phải trả về tiền nhận ký quỹ mua cây cao su thanh lý	2.589.406.410
	Người mua trả thừa tiền gia công chế biến mủ cao su	14.215
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su	Người mua trả trước tiền mua cao su thành phẩm	3.286.214.400
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Phải trả về tiền mua vật tư và dịch vụ sửa chữa	106.991.500
	Phải trả về tiền ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	30.500.000
	Phải trả về tiền nhận ký quỹ mua cây cao su thanh lý	570.746.498
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Phải trả về tiền nhận ký quỹ mua cây cao su thanh lý	2.589.406.410

**d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt**

<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thù lao Hội đồng quản trị, lương chuyên trách của Chủ tịch HĐQT	734.715.899	109.050.000
Tiền thưởng	20.700.000	42.033.333
Thu nhập khác	123.081.933	16.292.000
<b>Cộng</b>	<b>878.497.832</b>	<b>167.375.333</b>

<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.104.789.257	1.646.507.428
Tiền thưởng	404.000.000	105.194.000
Thu nhập khác	138.510.100	42.026.000
<b>Cộng</b>	<b>1.347.299.357</b>	<b>1.751.701.428</b>

## 06. Công cụ tài chính

### Các loại công cụ tài chính của Công ty

<b>a. Tài sản tài chính</b>	<b>Đầu năm</b>		<b>Cuối năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Tiền và tương đương tiền	180.633.687.675	0	144.073.963.674	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.036.898.463	(281.878.000)	28.662.880.088	(2.525.143.727)
Đầu tư dài hạn	180.560.131.165	(8.192.406.195)	180.595.011.416	(8.192.406.195)
<b>Cộng</b>	<b>379.230.717.303</b>	<b>(8.474.284.195)</b>	<b>353.331.855.178</b>	<b>(10.717.549.922)</b>

### b. Nợ phải trả tài chính

	<b>Giá trị sổ sách</b>	
	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối năm</b>
Phải trả người bán, phải trả khác	53.505.011.313	56.852.474.418
Chi phí phải trả	2.556.032.805	2.544.227.072
Vay và nợ	244.938.750.000	274.344.300.000
<b>Cộng</b>	<b>300.999.794.118</b>	<b>333.741.001.490</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**a. Rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**b. Rủi ro tín dụng:** Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	180.633.687.675	0	0	180.633.687.675
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.972.360.463	1.782.660.000	0	17.755.020.463
Đầu tư dài hạn	0	0	172.367.724.970	172.367.724.970
<b>Cộng</b>	<b>196.606.048.138</b>	<b>1.782.660.000</b>	<b>172.367.724.970</b>	<b>370.756.433.108</b>
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	144.073.963.674	0	0	144.073.963.674
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.357.356.361	1.780.380.000	0	26.137.736.361
Đầu tư dài hạn	0	0	172.402.605.221	172.402.605.221
<b>Cộng</b>	<b>168.431.320.035</b>	<b>1.780.380.000</b>	<b>172.402.605.221</b>	<b>342.614.305.256</b>

**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	53.505.011.313	0	0	53.505.011.313
Chi phí phải trả	2.556.032.805	0	0	2.556.032.805
Vay và nợ	0	244.938.750.000	0	244.938.750.000
<b>Cộng</b>	<b>56.061.044.118</b>	<b>244.938.750.000</b>	<b>0</b>	<b>300.999.794.118</b>

<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Trên 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Trên 05 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Phải trả người bán, phải trả khác	56.852.474.418	0	0	56.852.474.418
Chi phí phải trả	2.544.227.072	0	0	2.544.227.072
Vay và nợ	0	274.344.300.000	0	274.344.300.000
<b>Cộng</b>	<b>59.396.701.490</b>	<b>274.344.300.000</b>	<b>0</b>	<b>333.741.001.490</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### **07. Thông tin khác**

Theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014 của Hội Đồng Thành Viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị của Công ty CP Cao su Tây Ninh ngày 27/04/2014, Tập đoàn và Hội đồng quản trị công ty đã thống nhất chủ trương và ủy quyền cho Công ty con của Công ty CP Cao su Tây Ninh là Công ty TNHH Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Công ty TNSR) được thực hiện các thủ tục sang nhượng dự án Best Royal của Công ty TNHH Best Royal để trồng cao su với diện tích từ 4.000 đến 4.500 ha.

Theo hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT – TNSR ngày 28/04/2014 giữa Công ty Tây Ninh – Siêm Riệp Phát triển Cao su (“Tây Ninh Siêm Riệp – Bên A”) và Công ty TNHH Best Royal (“Best Royal” – Bên B), Bên B sẽ sang nhượng dự án Best Royal cho Tây Ninh Siêm Riệp. Trước tiên, Best Royal sẽ bàn giao mặt bằng đất sạch đảm bảo đủ tiêu chuẩn trồng cao su theo kết luận của Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam với tỷ lệ trồng đạt trên 80%.

Theo hợp đồng 30/2015/HĐKT-TNSR ngày 26/10/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B), Bên B sẽ chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích vườn cây KTCB năm 2013 chậm nhất đến ngày 31/12/2020 với tổng giá trị chuyển giao là 3.321.910 USD. Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty Best Royal đã bàn giao cho Tây Ninh Siêm Riệp với diện tích là 729.53 ha, trong đó, diện tích vườn cây 2013 hiện hữu của Công ty TNHH Best Royal là 651.39 ha. Đến 31/12/2019, Tây Ninh Siêm Riệp đã đầu tư chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích này là 1.320.387,85 USD tương đương 30.540.570.969 VNĐ. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bàn giao đến thời điểm 31/12/2019 là 3.038.082,79 USD tương đương 70.270.854.933 VNĐ.

Theo hợp đồng 31/2015/HĐKT-TNSR ngày 04/12/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B), Bên B sẽ chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích đất trồng cao su năm 2014 và 2015 chậm nhất đến ngày 31/12/2019 với diện tích đất là 2.340,437ha và tổng giá trị chuyển giao là 4.797.896 USD. Đến thời điểm 31/12/2019, Tây Ninh Siêm Riệp đã đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích này là 8.480.767,48 USD tương đương 196.160.151.814 VNĐ. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bàn giao đến thời điểm 31/12/2019 là 4.278.210,00 USD tương đương 98.954.997.300 VNĐ.

Cũng theo các Phụ lục hợp đồng của Hợp đồng trên, đến hết 31/12/2020, Best Royal phải bàn giao toàn bộ diện tích và thực hiện các thủ tục pháp lý để Tây Ninh Siêm Riệp là sở hữu toàn bộ dự án theo Luật pháp Campuchia. Căn cứ vào điều lệ của Công ty Best Royal, thì Công ty Best Royal là công ty con của công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS nắm giữ 1.000 cổ phần với tỷ lệ sở hữu là 100%.

#### **08. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**09. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 25 tháng 02 năm 2020.



**Người lập biểu**

**Đặng Thị Bông**

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 02 năm 2020



**Kế toán trưởng**

**Trần Thị Tô Anh**



**Tổng Giám đốc**

**Lê Văn Chánh**

HHH